

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ QUANG
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 12/4/2022
V/v giải quyết ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ QUANG - HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc Túy và ông Nguyễn Hữu Doan

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Song Hào - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Quang tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 13/2021/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXX-ST ngày 25/3/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh

Nghề nghiệp: Trồng trọt (Có mặt)

Bị đơn: Chị Trần Thị Ánh T, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh

Nghề nghiệp: Giáo viên mầm non (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Xuân T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T và chị T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là xã T), huyện V, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 29/02/2008. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và sinh với nhau được 2 con chung; trong

cuộc sống do không tin tưởng nhau nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và từ tháng 6/2020 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nay thấy tình cảm không còn, hạnh phúc không đạt được nên anh T đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với chị T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 2 con chung tên là Nguyễn Tuấn HU và Nguyễn Tuấn H. Khi vợ chồng ly thân, 2 đứa con ở với bố; nay nguyện vọng anh T muốn được nuôi cả 2 con và yêu cầu chị T đóng góp phí tổn nuôi con mỗi tháng 3 triệu đồng.

Về chia tài sản: Các loại tài sản chung của vợ chồng đều phải chia đôi cho mỗi người một nửa.

Tại bản khai, đề ngày 26/10/2021 và trong quá trình xét xử chị Trần Thị Ánh T trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình kết hôn đúng như anh T đã trình bày; sau khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng đã sống ly thân. Nay anh T có nguyện vọng ly hôn, chị T cũng nhất trí.

Về nuôi con chung: Nhận nuôi cháu Nguyễn Tuấn HU theo nguyện vọng của con.

Về chia tài sản: Vì lý do công việc nên nguyện vọng được chia ngôi nhà và vườn tại Thôn Đ để tiện cho cư trú và đi lại; ngoài ra các tài sản khác đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên không chịu quay về đoàn tụ, đã thỏa thuận ly hôn đồng thời thống nhất việc nuôi con chung; nay chỉ còn việc chia tài sản chung là hai bên đang tranh chấp nhau nên buộc Tòa phải mở phiên tòa để xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Quang phát biểu:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng để cho anh T được ly hôn chị T. Về quan hệ con chung: Căn cứ vào các điều 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014, đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về việc giao con chung tên là Nguyễn Tuấn H cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con Nguyễn Tuấn HU cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh T và chị T không yêu cầu nên không xem xét. Về quan hệ tài sản chung: Căn cứ điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX giao cho anh T có quyền sở hữu: Diện tích đất vườn ở tại TDP 3 Thị trấn V theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 428367 cấp ngày 17/12/2019 và các tài sản trên đất; diện tích đất rừng và các tài sản trên đất tại Lô số 273 thuộc Thôn Đ. Giao chị T có quyền sở hữu: Diện tích đất vườn ở tại Thôn Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 046471 cấp ngày 02/7/2018 và các tài sản trên đất; Lô đất

rừng số 279 thuộc Thôn Đ và các tài sản trên đất; 450 m² đất nông nghiệp tại Thôn Đ.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS; khoản 1 Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 buộc anh Thắng phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp). Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 buộc anh T và chị T phải chịu án phí chia tài sản đối với phần tương ứng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, kiến nghị đến Chủ tịch UBND huyện Vũ Quang trong thời gian tới cần kịp thời triển khai việc đo đạc và cấp lại giấy tờ theo đúng mẫu đảm bảo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang nhận định:

1. *Về hôn nhân*: Việc kết hôn giữa anh Nguyễn Xuân T và chị Trần Thị Ánh T là đúng quy định và hoàn toàn hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do không hiểu nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến tháng 6/2020 vợ chồng phải sống ly thân. Nay anh T và chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc không đạt được nên thỏa thuận ly hôn. Do đó, căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thỏa thuận đó và xử cho anh T được ly hôn chị T.

2. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng có 2 con chung tên là Nguyễn Tuấn HU, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Tuấn H, sinh ngày 05/8/2012; khi ly hôn nguyện vọng của hai vợ chồng đều muốn nuôi con. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa theo nguyện vọng của con, hai vợ đã chồng thống nhất giao con chung tên là Nguyễn Tuấn H cho anh T trực tiếp nuôi dạy và giao con Nguyễn Tuấn HU cho chị T trực tiếp nuôi dạy; không bên nào yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự thỏa thuận của các bên đương sự, không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của các con nên HĐXX tôn trọng và chấp nhận sự thỏa thuận đó để giao con cho các đương sự. Đối với người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại chăm sóc con chung theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, không được ai ngăn cản.

3. *Về quan hệ tài sản*: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã kê khai tài sản và cung cấp các giấy tờ liên quan. Qua xem xét, thấy: Đối với diện tích đất vườn ở tại Thị trấn V và đất vườn ở tại Thôn Đ, xã T là có giấy chứng nhận quyền sở hữu; Còn đối với 2 Lô đất rừng tại Thôn Đ thì chỉ có giấy bàn giao của cơ quan Tư vấn, có dấu của cơ quan Tư vấn và UBND xã nhưng không xác định được thời gian giao đất; đối với diện tích đất nông nghiệp có dấu của UBND xã H (nay là xã T) nhưng thời gian ghi không cụ thể. Sau khi nghe ý kiến của các đương sự, Tòa đã tiến hành xác minh; qua làm việc, UBND xã T; Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Vũ Quang cho biết: Đối với các loại giấy tờ chưa đảm bảo là do lỗi

của các cơ quan nhà nước; đây là tình hình chung của cả vùng nên theo chủ trương trong thời gian tới, xã sẽ làm hồ sơ thủ tục để huyện cấp quyền sử dụng đất cho người dân. Cũng theo xác nhận của địa phương, hiện lô đất 273, 279 và diện tích đất nông nghiệp giao cho chị T, anh T không có tranh chấp; giấy tờ mà đương sự cung cấp là giấy tờ có tính pháp lý quan trọng nhất cho đến nay, vẫn đảm bảo được quyền lợi cho công dân.

Trên cơ sở xác nhận của cơ quan chức năng, qua hòa giải và tại phiên tòa, HĐXX có đủ cơ sở để xác định khối tài sản chung của vợ chồng, gồm có các loại như sau: 01 mảnh vườn (có nhà và các loại tài sản khác) tại Tổ dân phố 3 Thị trấn V với diện tích 821,2 m², trị giá 111.623.600 đồng; 01 mảnh vườn (có nhà và các loại tài sản khác) tại Thôn Đ, xã T với diện tích 1.049,2 m², trị giá 153.466.450 đồng; Lô đất rừng số 273 diện tích 10.539,3 m², trị giá 116.397.590 đồng; Lô đất rừng số 279 diện tích 9.419,1 m², trị giá 71.769.230 đồng; 450 m² đất nông nghiệp, trị giá 20.655.000 đồng. Tổng cộng trị giá tài sản là 473.911.870 đồng (Trị giá các loại tài sản này được xác định bởi Hội đồng định giá tài sản huyện và có ý kiến tham gia của các bên đương sự).

Tại phiên tòa anh T vẫn yêu cầu tất cả các loại tài sản đều phải được chia đôi. Đối với chị T, không chấp nhận việc tài sản nào cũng đem chia đôi như anh T đã nêu; nguyện vọng được lấy ngôi nhà và vườn tại Thôn Đ để tiện đi lại làm việc, còn các tài sản khác thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng có xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh hiện tại của chị.

Sau khi xem xét ý kiến các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát được trình bày tại phiên tòa; HĐXX thấy ý kiến anh T nêu ra là không phù hợp, vì vợ chồng khi đã không thể sống chung được với nhau buộc phải ly hôn thì không nên ở trong cùng một vườn trong khi đang còn có nơi ở khác phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện sống của mỗi bên; hơn nữa mảnh đất tại Thôn Đ nếu chia đôi như yêu cầu của anh T thì ngôi nhà xây hiện nằm giữa vườn sẽ không còn nguyên giá trị, khó xử lý khi chia.

Xét thấy, chị T là phụ nữ, chị từng bị bệnh u não phải đi mổ tại bệnh viện vào năm 2017, nay vẫn đang phải tiếp tục dùng thuốc để điều trị nên sức khỏe của chị bị giảm sút; cháu Nguyễn Tuấn HU do chị nhận chăm sóc, nuôi dưỡng bị bệnh loãng máu từ năm 01 tuổi đến nay; chị T hiện đang làm giáo viên tại trường mầm non H (thuộc xã T) nên phải có nơi cư trú thuận lợi, phù hợp với sức khỏe và thuận tiện cho việc chăm sóc con cái nên giao cho chị có quyền sở hữu ngôi nhà và vườn tại Thôn Đ theo như ý nguyện là phù hợp. Còn anh T, sau khi vợ chồng ly thân đã đưa con về sống tại mảnh đất chung vợ chồng ở Thị trấn V; hiện đang làm nghề trồng trọt, sức khỏe đảm bảo, chăm sóc cháu Nguyễn Tuấn H là đứa trẻ khỏe mạnh nên giao cho anh nhà, đất tại tổ dân phố 3, Thị trấn V cũng là hợp tình hợp lý; thỉnh thoảng nếu có đi lại chăm sóc cây rừng ở Thôn Đ, xã T có xa hơn cũng chưa ảnh hưởng gì đến sức khỏe.

Đối với các loại tài sản khác như 2 lô đất rừng, diện tích đất nông nghiệp Tòa sẽ xem xét, cân đối về trị giá để giao cho các bên và có xem xét nguyện vọng của chị T. Tại phiên tòa, anh T và chị T cho rằng, vợ chồng không có tiền mặt; nếu hỗ trợ việc nuôi con đang bị bệnh cho chị T chỉ bằng tài sản hiện có mà thôi. Trên cơ sở ý kiến của chị T và sự thống nhất của anh T tại phiên tòa, HĐXX sẽ giao thêm cho chị T diện tích đất nông nghiệp tại Thôn Đ; mặc dù trị giá tài sản chung có nhiều hơn so với anh Thắng nhưng cũng hợp tình, hợp lý.

Đối với các loại tài sản giấy tờ chưa đảm bảo thì các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đề xuất hoàn tất thủ tục nhằm đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

4. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng, xử cho anh Nguyễn Xuân T được ly hôn chị Trần Thị Ánh T.

2. *Về quan hệ con chung:* Công nhận sự thống nhất của vợ chồng, giao con Nguyễn Tuấn H, sinh ngày 05/8/2012 cho anh Nguyễn Xuân T trực tiếp nuôi dạy; giao con Nguyễn Tuấn HU, sinh ngày 20/8/2009 cho chị Trần Thị Ánh T trực tiếp nuôi dạy. Không bên nào phải đóng góp phí tổn nuôi con. Hai bên có quyền đi lại chăm sóc con chung không được ai ngăn cấm.

3. *Về quan hệ tài sản chung:*

Giao cho anh T có quyền sở hữu: Diện tích đất vườn ở tại TDP 3 Thị trấn V theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 428367 cấp ngày 17/12/2019 và các tài sản trên đất, trị giá 111.623.600 đồng; Lô đất rừng số 273 và các tài sản trên đất thuộc Thôn Đ, trị giá 116.397.590 đồng. Tổng cộng 228.021.190 đồng.

Giao chị T có quyền sở hữu: Diện tích đất vườn ở tại Thôn Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 046471 cấp ngày 02/7/2018 và các tài sản trên đất, trị giá 153.466.450 đồng; Lô đất rừng số 279 thuộc Thôn Đ và các tài sản trên đất, trị giá 71.769.230 đồng; 450 m² đất nông nghiệp tại Thôn Đ, trị giá 20.655.000 đồng. Tổng cộng là 245.890.680 đồng.

Đối với các loại giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu về tài sản chưa đúng theo quy định thì các đương sự cần liên hệ với các cơ quan chức năng để hoàn thiện.

4. *Về án phí*: Áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS; khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí; buộc anh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn và 11.401.059 đ (*Mười một triệu bốn trăm linh một ngàn không trăm năm mươi chín đồng*) tiền án phí chia tài sản. Theo biên lai thu tiền số 0003502 ngày 18/10/2021 thì anh T đã nộp 300.000 đồng; số tiền này được khấu trừ vào số tiền án phải nộp. Buộc chị T phải chịu 12.294.534 đ (*Mười hai triệu hai trăm chín mươi tư ngàn năm trăm ba mươi tư đồng*) tiền án phí chia tài sản.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng NV - TAND tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- CCTHADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu HS + VPTA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hùng